|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS TÂN TIẾN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II**  **Năm học 2022-2023**  **MÔN : TOÁN 7**  Thời gian làm bài: 90 phút |

**1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2 MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ**  **12 tiết**  **(3,75đ)** | Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau. | 3 câu  (0,75đ) |  | 4 câu  (1đ) | 1 câu  (0,5đ) |  | 1 câu  (1,0đ) |  |  | 37,5% |
| Giải toán về đại lượng tỉ lệ. | 2 câu  (0,5đ) |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Biểu thức đại số và đa thức một biến**  **12 tiết**  **(3,75đ)** | Biểu thức đại số. | 2 câu  (0,5đ) |  |  |  |  |  |  | 1 câu  (1,0đ) | 37,5% |
| Đa thức một biến. Phép cộng, phép trừ, phép nhân đa thức một biến. | 3 câu  (0,75đ) |  | 2 câu  (0,5đ) | Câu 2a  (0,5đ) |  | Câu 2b  (0,5đ) |  |  |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản**  **8 tiết**  **(2,5đ)** | Quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong tam giác, đường vuông góc và đường xiên. Sự đồng quy của 3 đường trung tuyến trong tam giác. | 2 câu  (0,5đ) |  | 2 câu  (0,5đ) |  |  |  |  |  | 25% |
| Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học. |  |  |  | Câu 4a  (1,0đ) |  | Câu 4b  (0,5đ) |  |  |
| **Tổng** | | | **12** |  | **8** | **3** |  | **3** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100%** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS TÂN TIẾN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II**  **Năm học 2022-2023**  **MÔN : TOÁN 7**  Thời gian làm bài: 90 phút |

**2. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Tỉ lệ thức**  **và đại lượng tỉ lệ**  **12 tiết (37,5%)**  **3,75đ** | *Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau*  *(5 tiết)* | **\* Nhận biết:**  – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức.  – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. | | 3(TN)  Câu 1,2,3 | 4 câu  (1đ)  Câu 13,14,15,16 |  |  |
| **\* Thông hiểu:**  - Hiểu được tỉ lệ thức và các tính chất của dãy tỉ số bằng nhau. | |  |  |  |  |
| **\* Vận dụng:**  – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán.  – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán). | |  |  | 1(TL) |  |
| *Giải toán về đại lượng tỉ lệ*  *(7 tiết)* | **\* Nhận biết:**  – Nhận biết được tỉ lệ thuận và tỉ lệ nghịch theo hệ số a cho trước. | | 2(TN)  Câu 4,5 |  |  |  |
| **\*Thông hiểu:**  **-** Phân biệt đươc dạng bài toán tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch. | |  | 2(TN) |  |  |
| 2 | **Biểu thức đại số và đa thức một biến.**  **12 tiết (37,5%)**  **3,75đ** | *Biểu thức đại số.* | **\* Nhận biết:**  – Nhận biết được biểu thức số.  – Nhận biết được biểu thức đại số. | | 2(TN)  Câu 6,7 |  |  |  |
| **\*Vận dụng cao:**  Viết được biểu thức đại số từ bài toán thực tế. | |  |  |  | 1(TL) |
| *Đa thức một biến.* | **\* Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến và các hạng tử của nó.  – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến; xác định được bậc của đa thức một biến.  – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến. | | 3(TN)  Câu 8,9,10 |  |  |  |
| \* **Thông hiểu:**  – Xác định được bậc của đa thức một biến.  -Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ hai đa thức một biến dạng đơn giản. | |  | 2(TN)  1(TL)  Câu 17,18 |  |  |
| \* **Vận dụng**  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. | |  |  | 1(TL) |  |
| **3** | **Các hình hình học cơ bản**  **8 tiết(25%)**  **2,5đ** | *Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác* | **Nhận biết**:  – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.  – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực.  – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác: đường trung tuyến; sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. | | 2(TN)  Câu 11,12 |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  **–** Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180o.  – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). | |  | 2(TN)  Câu 19,20 |  |  |
| *Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học* | **Vận dụng :**  –Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản( ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,..).  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. | |  | 1(TL) | 1(TL) |  |